

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN V  
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/DS-ST  
Ngày: 30 - 9 - 2020  
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH THÁI BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hải Lý.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Tiến Sang.
2. Bà Nguyễn Thị Nhiều.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Hương - Thư ký Tòa án

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hoàng Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: thụ lý số 12/2020/TLST- DS ngày 08 tháng 7 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2020/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2020/QĐST-DS ngày 14 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Anh **Nguyễn Mạnh H**, sinh năm 1984;

Địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã P, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

**- Bị đơn:** Chị **Vũ Thị M**, sinh năm 1973;

Địa chỉ cư trú: Thôn T, xã N, huyện V, tỉnh Thái Bình.

**- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** Chị **Đặng Thị Ánh N**, sinh năm 1991 (vợ anh H); Địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã P, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Chị N ủy quyền cho anh Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1984; Địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã P, thành phố T, tỉnh Thái Bình (*theo văn bản ủy quyền ngày 02/6/2020*).

( Anh H có mặt; chị M, chị N vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 02 tháng 6 năm 2020, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 03 tháng 7 năm 2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:*

Ngày 30 tháng 7 năm 2018, anh và chị Vũ Thị M ký kết hợp đồng vay tiền. Theo đó, vợ chồng anh cho chị M vay số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn 04 tháng kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2018 đến ngày 30 tháng 11 năm 2018, lãi suất 0% tháng, mục đích để kinh doanh. Cùng ngày anh đã giao cho chị M số tiền 200.000.000 đồng, số tiền 100.000.000 đồng còn lại anh hẹn sẽ giao cho chị M vào ngày 29 tháng 8 năm 2018 nhưng anh không giao cho chị M. Đến ngày 30 tháng 11 năm 2018, chị M phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng anh số tiền 200.000.000 đồng nhưng chị M không trả được nợ cho vợ chồng anh theo như hợp đồng vay tiền đã ký. Sau đó anh và chị M có thỏa thuận lại với nhau, anh đồng ý cho chị M vay lại số tiền trên đến ngày 01/01/2019, lãi suất 1,5%/tháng, thể hiện tại giấy biên nhận vay tiền do chị M viết đề ngày 01/12/2018. Do vẫn chưa có tiền để trả cho anh nên ngày 01/01/2019, chị M đề nghị anh cho chị M vay đến ngày 01/3/2019 chị M sẽ hoàn trả tiền cho anh. Ngày 01/3/2019, chị M không có tiền trả nên lại tiếp tục đề nghị anh cho chị M vay đến ngày 01/4/2019 chị M sẽ hoàn trả anh tiền lãi và một ít tiền gốc. Từ tháng 12/2018 đến tháng 3/2019, chị M đã trả lãi được 04 lần tiền lãi, tổng cộng là 15.000.000 đồng. Từ đó đến nay, chị M chưa trả thêm được khoản nợ gốc và lãi nào cho anh.

Do chị M vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên anh khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc chị Vũ Thị M phải thanh toán số tiền nợ bao gồm nợ gốc, lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 30 tháng 9 năm 2020, chị Mai còn nợ anh tổng số tiền là 251.000.000 đồng. Trong đó:

- Nợ gốc: 200.000.000 đồng
- Nợ lãi tính từ ngày 01/12/2018 đến ngày 30/9/2020 (đến thời điểm xét xử sơ thẩm): 66.000.000 đồng; trừ đi số tiền 15.000.000 đồng chị M đã trả, còn lại số tiền lãi chưa trả là 51.000.000 đồng.

*\* Tại Bản tự khai ngày 16 tháng 7 năm 2020; Biên bản lấy lời khai ngày 16 tháng 7 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Vũ Thị M trình bày:*

Về thời gian, số tiền, thời hạn vay, mục đích vay, lãi suất vay đối với khoản vay giữa chị và anh H đúng như nguyên đơn đã trình bày, chị không có ý kiến bổ sung gì. Nhưng do làm ăn thua lỗ nên chị không có khả năng trả nợ vì vậy chị đã khát nợ anh H nhiều lần. Đến ngày 30 tháng 11 năm 2018, do chị không trả được nợ cho anh H nên chị và anh H đã thỏa thuận lại về việc tính lãi suất là 1,5%/tháng đối với khoản tiền vay 200.000.000 đồng. Chị đã thực hiện

việc trả nợ lãi kể từ ngày 01/12/2018 đến ngày 01/7/2019 là 07 tháng, mỗi tháng là 3.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi chị đã trả cho anh H là 21.000.000 đồng. Các lần thu lãi anh H đều đến xưởng nhà chị trực tiếp thu, có viết biên nhận nhưng các biên nhận là do anh H giữ, chị không lưu giữ bản nào. Từ ngày 01/7/2019 đến nay, chị chưa trả thêm được khoản nợ gốc và nợ lãi nào khác cho anh H.

Nay anh H yêu cầu chị phải thanh toán nợ gốc, nợ lãi, chị thừa nhận chị có nợ anh H số tiền gốc như anh H đã yêu cầu. Tiền lãi chị đã trả được 21 triệu đồng nên chị đề nghị anh H xem xét, tính toán lại cho chị. Chị đề nghị anh H tạo điều kiện cho chị hết nợ đến tháng 7 năm 2023 chị sẽ trả đủ số nợ gốc, còn tiền lãi thì chị đề nghị anh H tạo điều kiện cho chị. Nếu anh H không đồng ý thì chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Hiện tại chị chưa có khả năng trả nợ.

*\* Tại biên bản lấy lời khai đề ngày ngày 20 tháng 8 năm 2020, người làm chứng anh Lê Văn B, sinh năm 1977 (em rể chị M); địa chỉ chỗ ở hiện nay: Thôn T, xã N, huyện V, tỉnh Thái Bình trình bày:*

Về khoản vay giữa anh H và chị M đúng như hai bên đã trình bày. Khi hai bên ký kết hợp đồng vay anh có chứng kiến. Trong hợp đồng có thể hiện anh H cho chị M vay số tiền là 300.000.000 đồng nhưng thực tế anh H chỉ giao cho chị M 200.000.000 đồng. Còn cụ thể về lãi suất vay, thời hạn vay hai bên thỏa thuận ra sao anh không biết.

**\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:**

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật. Bị đơn cơ bản đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự như trình bày tại bản tự khai. Tuy nhiên chưa có mặt khi Tòa án triệu tập tham gia phiên họp, phiên tòa.

Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 386, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự; Điều 147, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Mạnh H

Buộc chị Vũ Thị M trả cho anh H số tiền là: 245.000.000 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 200.000.000 đồng; nợ lãi tính từ 01/12/2018 đến 30/9/2020 là 66.000.000 đồng, trừ đi số lãi đã trả 21.000.000 đồng, số lãi còn phải trả là

45.000.000 đồng và tiếp tục trả lãi phát sinh từ ngày 01/10/2020 đến khi thanh toán xong khoản vay.

Chị Vũ Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Tòa án nhận định:*

#### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chị Vũ Thị M trả nợ khoản vay theo Hợp đồng vay tiền ký kết tại thôn T, xã N, huyện V, tỉnh Thái Bình nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là chị Vũ Thị M có địa chỉ cư trú tại xã N, huyện V, tỉnh Thái Bình. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Thái Bình.

Chị Vũ Thị M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

#### **[2] Về nội dung vụ án:**

[2.1] Tại Hợp đồng vay tiền ký kết ngày 30 tháng 7 năm 2018 giữa anh Nguyễn Mạnh H với chị Vũ Thị M, 02 Giấy biên nhận vay tiền đề ngày 01 tháng 12 năm 2018 do chị Vũ Thị M tự viết, các bên đều thừa nhận là hoàn toàn tự nguyện, đúng quy định của pháp luật. Đồng thời hai bên đã thỏa thuận về phương thức thanh toán số tiền gốc, tiền lãi và lãi suất đã thể hiện trong Hợp đồng và Giấy biên nhận vay tiền.

Vì vậy Hợp đồng vay tài sản có hiệu lực và làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên kể từ ngày ký và bên vay là chị Vũ Thị M đã nhận đủ toàn bộ số tiền vay.

[2.2] Trong quá trình thực hiện hợp đồng chị M đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ (chị Vũ Thị M vẫn không trả được nợ gốc và lãi đầy đủ) là vi phạm vào Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự. Mặc dù anh H đã đến nhà chị M đòi nợ, yêu cầu chị M phải thanh toán tiền gốc và lãi cho anh H nhiều lần nhưng chị M chỉ hứa hẹn mà vẫn không thực hiện, chị M cũng thừa nhận đúng như vậy.

[2.3] Mặt khác còn được chứng minh qua lời trình bày của anh Lê Văn B vào ngày 20 tháng 8 năm 2020.

[2.4] Theo chị M, chị đã trả cho anh H số tiền lãi là 21.000.000đồng. Tòa án đã yêu cầu chị M cung cấp chứng cứ để chứng minh cho việc chị đã trả anh H 21 triệu đồng tiền lãi nhưng chị M không cung cấp được và cũng không có căn cứ gì để chứng minh. Do vậy việc chị M trình bày chị đã trả cho anh H được số tiền lãi là 21 triệu đồng là không có cơ sở để xem xét.

[2.5] Tại phiên tòa anh H khẳng định: Từ tháng 12/2018 đến tháng 3/2019, chị M đã trả lãi cho anh được 04 lần tiền lãi. Lần thì trả 02 triệu đồng cùng 100 USD, lần thì trả 03 triệu đồng, lần thì trả 06 hoặc 07 triệu đồng. Tổng cộng toàn bộ số tiền lãi chị M đã trả cho anh H là 15.000.000 đồng.

Nay anh Nguyễn Mạnh H yêu cầu buộc chị Vũ Thị M phải thanh toán cho anh H tổng số tiền là 251.000.000đồng. Trong đó: Nợ gốc: 200.000.000 đồng; Nợ lãi tính từ ngày 01/12/2018 đến ngày 30/9/2020 (đến thời điểm xét xử sơ thẩm): 66.000.000 đồng, trừ đi số lãi chị M đã trả là 15.000.000 đồng, còn phải trả số tiền lãi là 51.000.000 đồng là có căn cứ.

Từ những đánh giá, nhận định trên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc chị Vũ Thị M phải trả nợ cho anh Nguyễn Mạnh H số tiền nợ gốc và nợ lãi theo đúng như các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng vay tiền và giấy biên nhận vay tiền.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên chị Vũ Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự ; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 470 Bộ luật Dân sự; Điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Mạnh H

Buộc chị Vũ Thị M có nghĩa vụ trả nợ cho anh H tổng số tiền là **251.000.000 đồng**. Trong đó: Nợ gốc: 200.000.000 đồng; Nợ lãi tính từ ngày 01/12/2018 đến ngày 30/9/2020 (đến thời điểm xét xử sơ thẩm) là: 66.000.000

đồng, trừ đi số lãi chị M đã trả là 15.000.000 đồng, còn phải trả số tiền lãi là 51.000.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng.

2. Về án phí: Chị Vũ Thị M phải chịu 12.550.000 đồng (*Mười hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho anh Nguyễn Mạnh H số tiền 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, anh H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003864 ngày 08 tháng 7 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

3. Về quyền kháng cáo: Anh H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 30 tháng 9 năm 2020). Chị M, chị N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Thái Bình;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu HCTP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(Đã ký)